CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

Tổng Công ty cơ khí xây dựng - CTCP

Ngày 30/06/2025	3,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-**	**-5.4%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,500 - 4,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	83
Số lượng CPLH (CP)	23,850,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.01)
EPS	1,756
P/E	2.0

DT thuần
Q2/25
70.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.80| 14.4%
YoY: ▲ 16.7| 31.4%

LN thuần
Q2/25
4.23
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.28| 43.5%
YoY: ▲ 0.71| 20.3%

LN sau thuế
Q2/25
2.88
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.25| 76.5%
YoY: ▲ 0.86| 42.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
8.2%
YoY: +/-▲ 1.4%

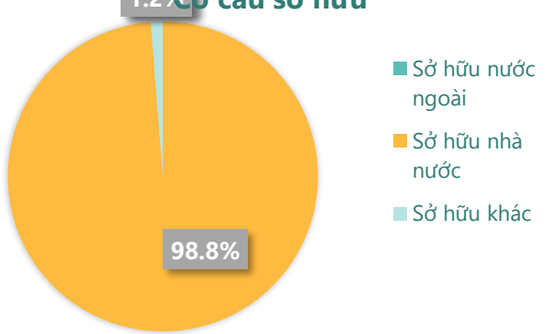
ROE (TTM)
Q2/25
-59.7%
YoY: +/-▼ 0.3%

DT thuần
6T 2025
131
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 34.6| 36.2%

LN thuần
6T 2025
7.18
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.98| 500%

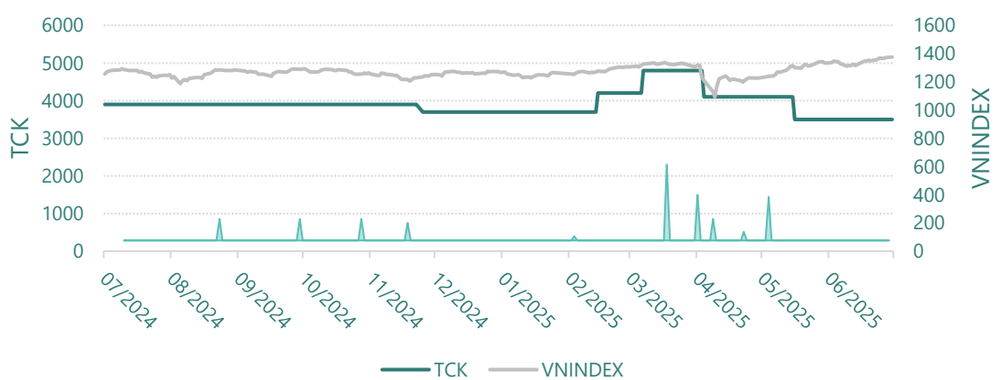
LN sau thuế
6T 2025
4.51
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.06| 921%

Cơ cấu sở hữu

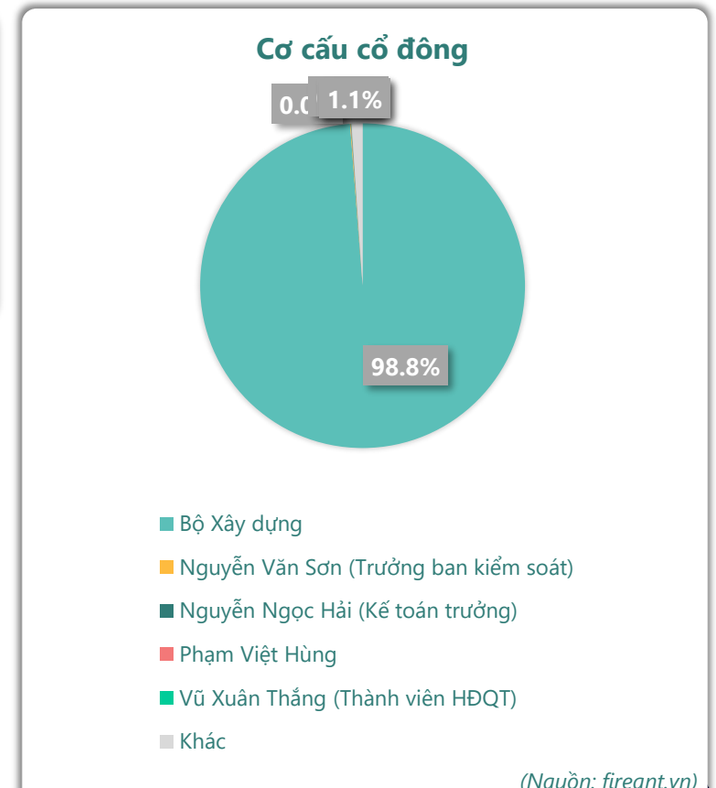


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



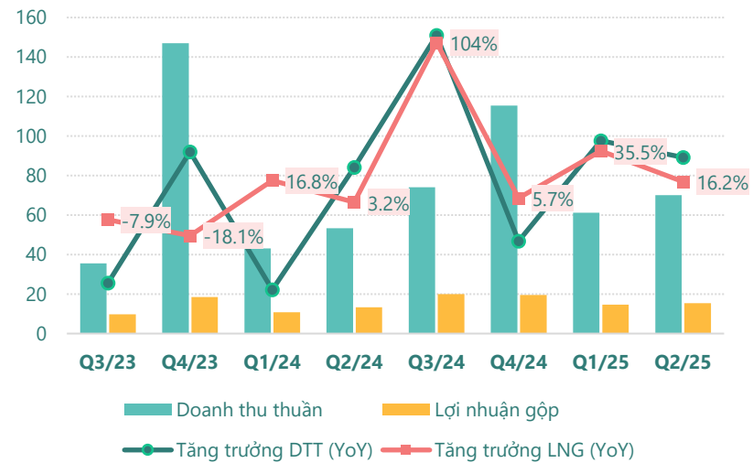
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

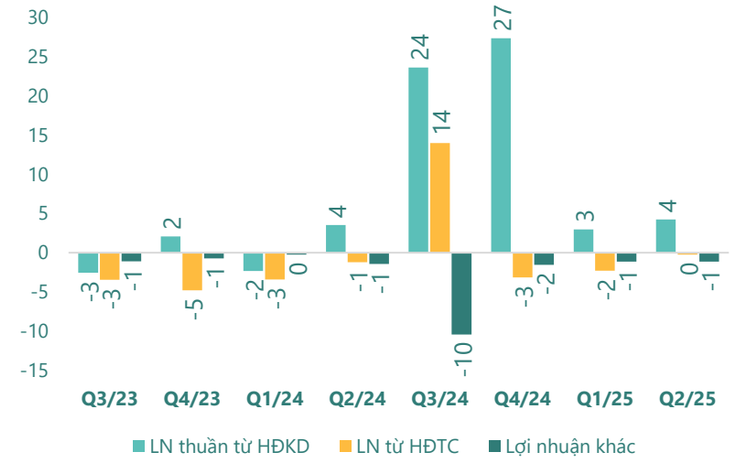
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



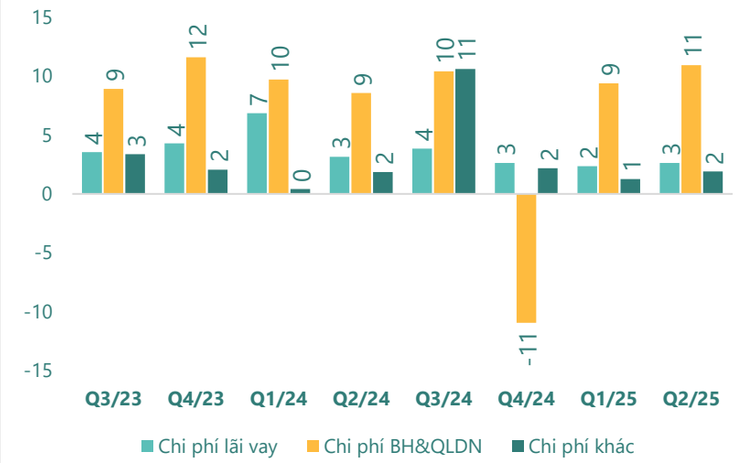
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



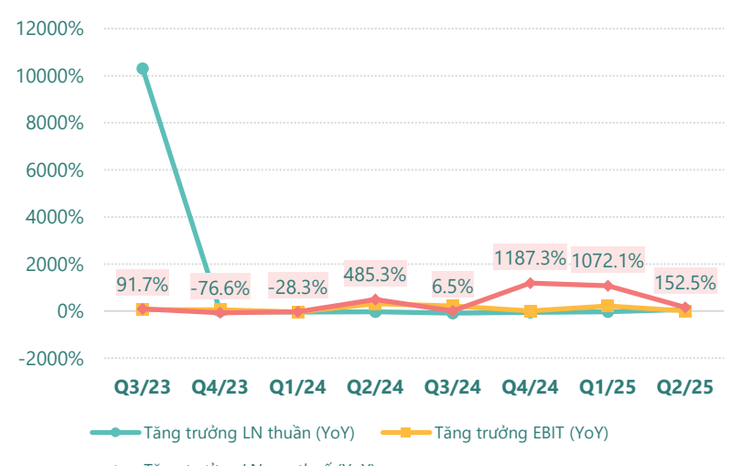
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



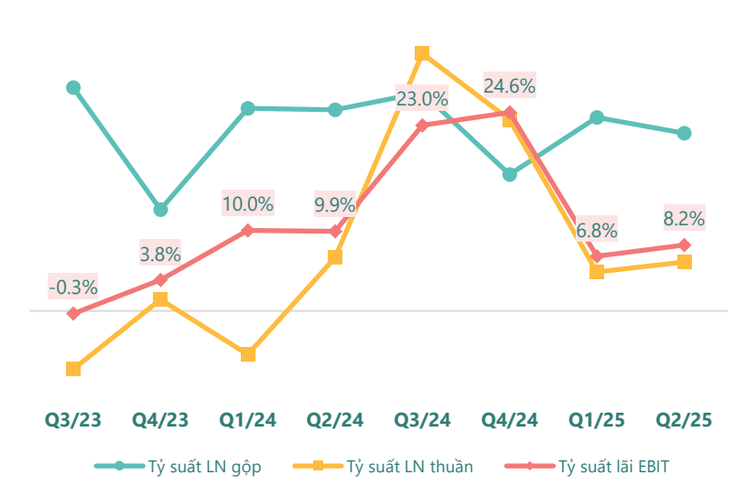
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



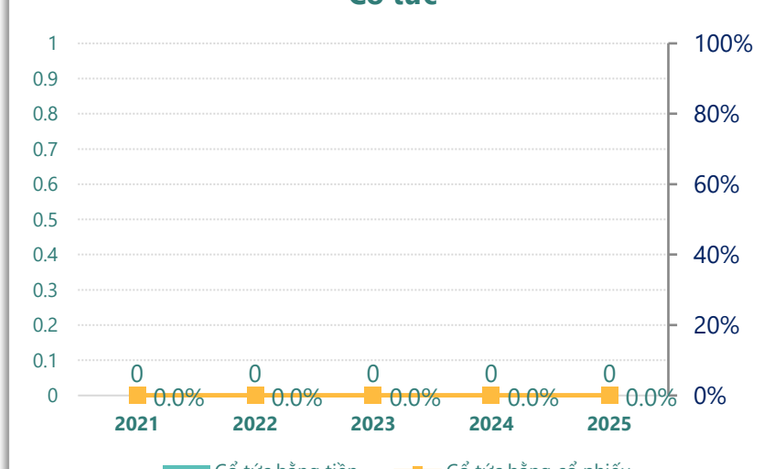
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

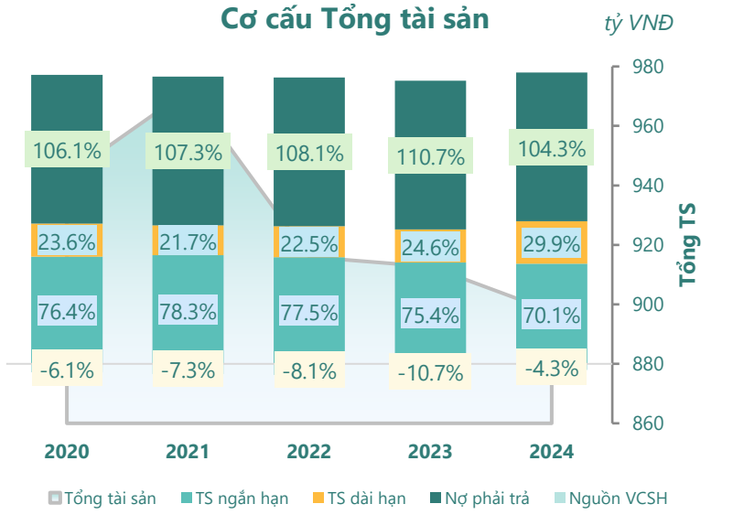
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

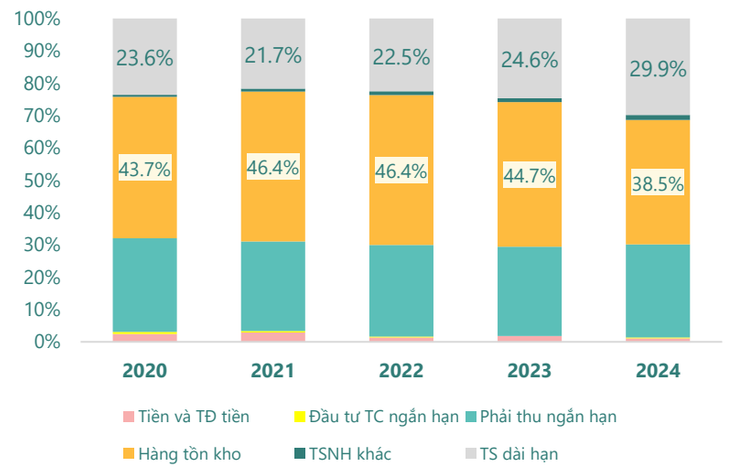
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



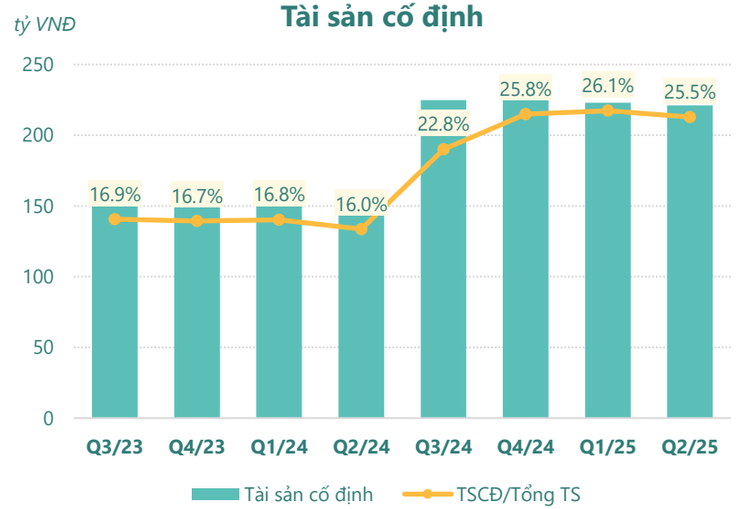
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



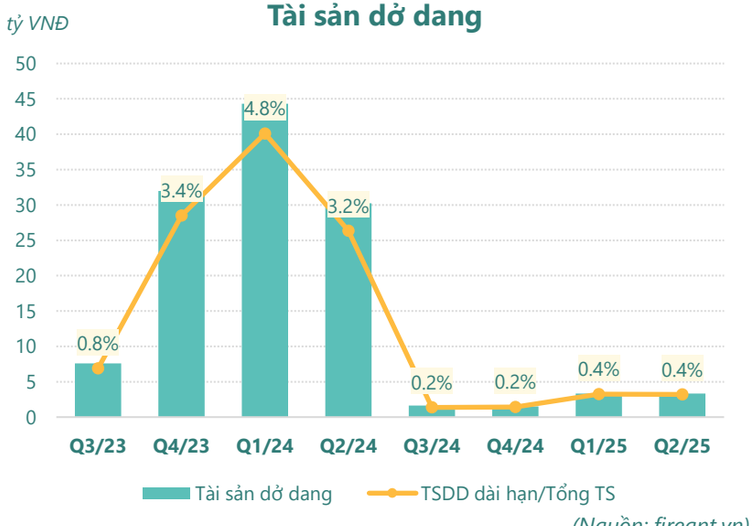
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



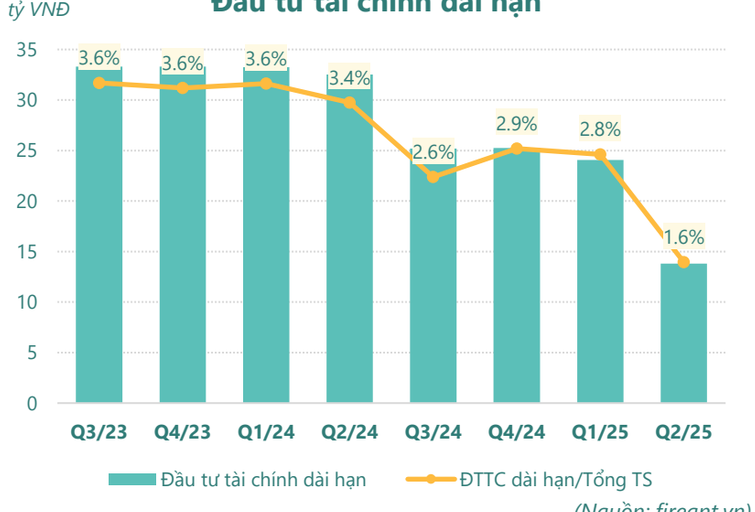
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



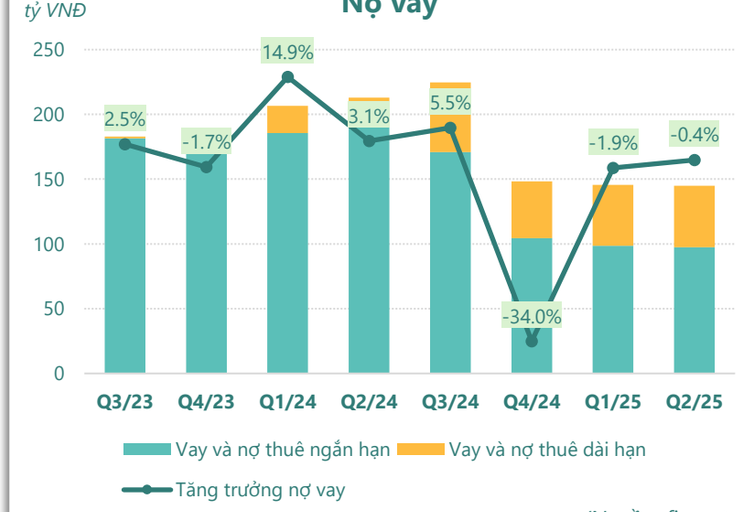
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

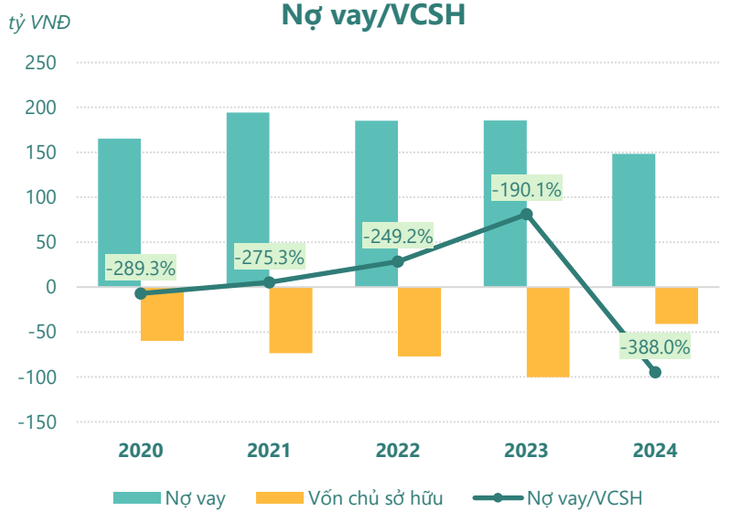
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



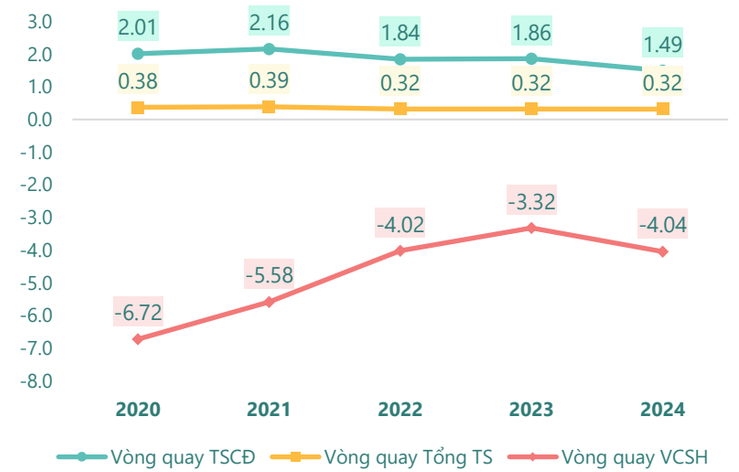
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



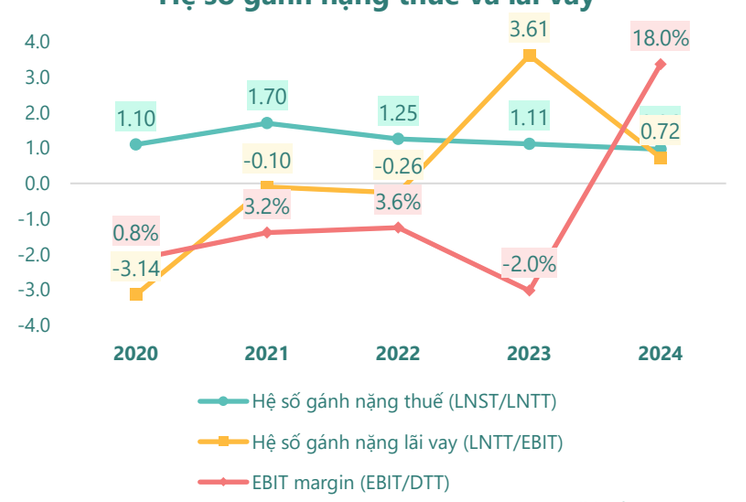
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



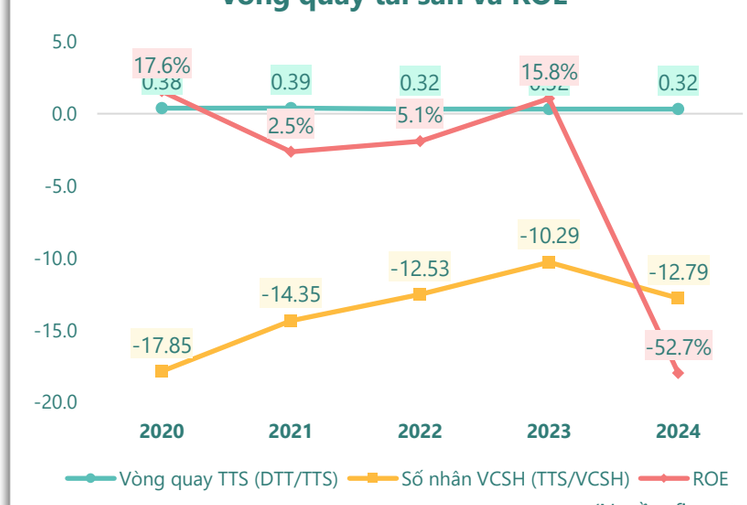
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



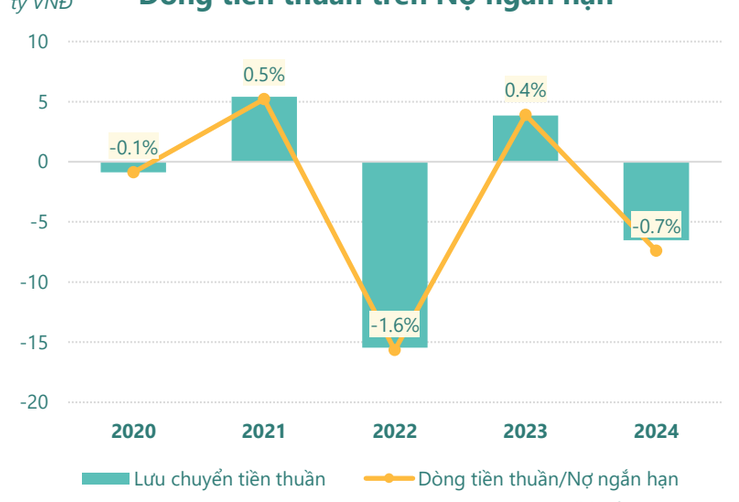
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**70.0**	**53.3**	**31.4%**	**131**	**96.4**	**36.2%**
Giá vốn hàng bán	54.6	40.0	36.5%	101	72.2	39.9%
Lợi nhuận gộp	15.4	13.3	16.1%	30.1	24.1	24.9%
Doanh thu HĐTC	2.39	1.97	21.4%	2.43	2.03	19.9%
Chi phí TC	2.64	3.16	-16.4%	4.99	6.64	-24.9%
Chi phí lãi vay	2.64	3.16	-16.4%	4.99	10.0	-50.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.38	0.54	-29.9%	0.89	1.03	-13.7%
Chi phí QLDN	**10.6**	**8.03**	**31.7%**	**19.5**	**17.3**	**12.8%**
LN thuần từ HĐKD	4.23	3.52	20.3%	7.18	1.20	500%
Lợi nhuận khác	**-1.15**	**-1.42**	**19.2%**	**-2.30**	**-1.65**	**-39.3%**
LN trước thuế	3.09	2.10	46.9%	4.89	-0.45	1183%
Lợi nhuận sau thuế	**2.88**	**2.02**	**42.5%**	**4.51**	**-0.55**	**921%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.27**	**2.71**	**-16.4%**	**3.66**	**0.95**	**287%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.00	-28.9	3.99	61.8	-1.96	-2.59
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.1	16.5	-22.1	-56.9	-1.94	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.0	12.6	20.3	-10.1	3.08	-6.48
Tiền đầu kỳ	16.5	15.4	15.7	17.8	10.00	9.17
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.10**	**0.24**	**2.20**	**-5.12**	**-0.83**	**4.95**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.4	15.7	17.8	12.7	9.17	14.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**866**	**898**	**-3.5%**
Tài sản ngắn hạn	599	630	-4.9%
Tiền và tương đương tiền	14.1	10.00	41.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.58	2.54	1.4%
Phải thu ngắn hạn	225	258	-13.0%
Hàng tồn kho	342	345	-0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	15.5	13.8	12.8%
Tài sản dài hạn	**267**	**268**	**-0.2%**
Phải thu dài hạn	0	0.90	-100%
Tài sản cố định	221	226	-2.3%
Bất động sản đầu tư	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dở dang	3.32	3.32	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.8	24.1	-42.6%
Tài sản dài hạn khác	**28.7**	**12.9**	**122%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	903	936	-3.5%
Nợ ngắn hạn	**842**	**880**	**-4.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	97.5	104	-6.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	99.9	110	-9.0%
Nợ dài hạn	61.0	55.4	10.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.4	43.8	8.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-36.3**	**-38.2**	**4.9%**
Vốn chủ sở hữu	**-39.2**	**-41.1**	**4.6%**
Vốn điều lệ	239	239	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**2.88**	**2.88**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)